

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG
THÁI BÌNH DƯƠNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ
QUÝ 1 NĂM 2015**

NƠI GỬI :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (CÔNG TY MẸ)

QUÝ NĂM 2015

TÀI SẢN	MS	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/15	Số đầu kỳ 01/01/15
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		95.936.629.672	84.601.864.133
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.657.927.186	3.760.745.831
1. Tiền	111		2.657.927.186	3.760.745.831
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		70.633.067.813	53.337.516.177
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		43.645.564.330	26.125.157.762
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.062.834.756	25.651.240.110
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.924.668.727	1.561.118.305
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		13.230.996.856	15.911.902.382
1. Hàng tồn kho	141		13.230.996.856	15.911.902.382
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.414.637.817	11.591.699.743
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	65.424.412
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.157.351.280	3.505.006.747
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		7.257.286.537	8.021.268.584

1	2	3	4	
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		851.315.743.793	800.443.012.469
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		432.911.205.198	412.109.350.550
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		278.965.763.007	275.504.881.027
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		77.256.681.001	74.133.909.409
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V07		
6. Phải thu dài hạn khác	216		80.903.319.242	66.685.118.166
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(4.214.558.052)	(4.214.558.052)
II- Tài sản cố định	220		22.992.164.498	14.700.849.964
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V08	18.222.364.498	9.931.049.964
a. Nguyên giá	222		24.415.533.139	15.584.870.447
b. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.193.168.641)	(5.653.820.483)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V09		
a. Nguyên giá	225			
b. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10	4.769.800.000	4.769.800.000
a. Nguyên giá	228		4.769.800.000	4.769.800.000
b. Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		386.679.367.708	365.291.362.174
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		386.679.367.708	365.207.841.083
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			83.521.091
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8.551.269.020	8.209.088.895
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.660.721.189	2.318.541.064
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8.928.522.905	8.928.522.905
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		800.000.000	800.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.837.975.074)	(3.837.975.074)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			

1	2	3	4	5
VI. Tài sản dài hạn khác	260		181.737.369	132.360.886
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		181.737.369	132.360.886
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	261			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		947.252.373.465	885.044.876.602
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		606.207.261.599	548.058.508.123
I. Nợ ngắn hạn	310		373.650.158.840	362.086.264.346
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V15	39.835.052.612	28.630.788.974
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		937.173.280	1.142.873.545
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V16	2.077.492.551	2.234.801.499
4. Phải trả người lao động	314		2.661.040.361	2.928.056.157
5. Chi phí phải trả ngắn hạn			78.324.781.823	68.214.615.382
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	315	V17		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	V18		
9. Phải trả ngắn hạn khác	323		514.596.238	459.288.114
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn			248.125.672.945	256.816.672.945
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn				
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			1.174.349.030	1.659.167.730
13. Quỹ bình ổn giá				
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ				
II. Nợ dài hạn	330		232.557.102.759	185.972.243.777
1. Phải trả dài hạn người bán	331		33.635.739.527	34.035.739.527
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		70.722.566.846	56.449.954.121
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V19		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V20		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V21		
7. Phải trả dài hạn khác	337		27.008.329.889	23.942.964.300
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		101.190.466.497	71.543.585.829

1	2	3	4	5
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		341.045.111.866	336.986.368.479
I. Vốn chủ sở hữu	410		341.045.111.866	336.986.368.479
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V22	250.490.530.000	250.490.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34.773.603.651	34.773.603.651
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.410.313.978	22.410.313.978
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.370.664.237	29.311.920.850
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		29.219.920.850	
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.150.743.387	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		947.252.373.465	885.044.876.602

NGƯỜI LẬP

Phạm Thị Lan Hương

Phạm Thị Lan Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Thuý Hà

Trần Thị Thuý Hà

Lập ngày 14 tháng 5 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



K.S Phạm Đức Tấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Công ty mẹ)
QUÝ I NĂM 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	86.515.796.363	20.498.104.186
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	16	86.515.796.363	20.498.104.186
4. Giá vốn hàng bán	11	17	77.484.346.879	11.947.976.692
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.031.449.484	8.550.127.494
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	3.290.542	13.828.804
7. Chi phí tài chính	22	19	1.374.464.120	594.147.419
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.374.464.120</i>	
8. Chi phí bán hàng	24		43.569.900	300.000.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.295.240.126	1.275.523.091
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)	30		5.321.465.880	6.394.285.788
11. Thu nhập khác	31	20		477.272.727
12. Chi phí khác	32	20		453.294.730
13. Lợi nhuận khác	40		-	23.977.997
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 +40)	50		5.321.465.880	6.418.263.785
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.170.722.493	1.412.018.033
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 60 - 51)	60	28	4.150.743.387	5.006.245.752
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			165	356
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	70			

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 4 tháng 5 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Lan Hương

Trần Thị Thu Nga



K.S Phạm Đức Tấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Công ty mẹ)

Quý 1 Năm 2015 (Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 1 Năm 2015	Quý 1 Năm 2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.321.465.880	6.418.263.785
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao	02		539.348.158	283.477.058
- Các khoản dự phòng	03			
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04			
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.290.542)	(37.806.801)
- Chi phí lãi vay	06		1.374.464.120	594.147.419
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			7.231.987.616	7.258.081.461
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(36.751.250.817)	(11.255.699.084)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		9.784.731.423	(1.397.104.886)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		37.572.121.574	(1.875.668.431)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		16.047.929	(264.899.542)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(8.949.538.783)	(1.330.609.863)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(405.240.446)	(1.181.494.880)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			43.327.900
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			(47.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.498.858.496	(10.051.767.325)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(30.218.668.226)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			477.272.727

1	2	3	4	5
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(342.180.125)	(70.500.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.290.542	13.828.804
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(30.557.557.809)</i>	<i>420.601.531</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		42.294.880.668	14.007.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(21.339.000.000)	(11.967.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>20.955.880.668</i>	<i>2.040.000.000</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(1.102.818.645)	(7.591.165.794)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.760.745.831	10.396.034.315
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	2.657.927.186	2.804.868.521

Lập ngày 14 tháng 5 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Lan Hương

Hồ Thị Thuý Hà



TỔNG GIÁM ĐỐC

K.S Phạm Đức Tấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (CÔNG TY MẸ) QUÝ 1 NĂM 2015

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dự án Hạ tầng Thái Bình Dương giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303614496 . Mã số thuế 0303614496

Ngành nghề kinh doanh :

- Kinh doanh nhà
- Định giá , tư vấn, môi giới, quảng cáo, đấu giá, quản lý bất động sản .
- Sàn giao dịch bất động sản .
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, khu đô thị .
- Xây dựng các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, điện .
- Sản xuất mua bán vật liệu xây dựng .
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp
- Mua bán vật tư thiết bị phục vụ ngành giao thông vận tải
- Thí nghiệm vật liệu, kiểm tra chất lượng công trình không do công ty thi công. Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ) .
- Thiết kế kiến trúc công trình. Thiết kế qui hoạch chi tiết xây dựng .
- Sửa chữa phương tiện xe máy, thiết bị thi công, gia công cơ khí .
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống (không sản xuất vật liệu xây dựng, sơn hàn, xi mạ điện, gia công cơ khí , kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, ăn uống tại trụ sở)
- Trồng lúa , ngô, cây lương thực có hạt, rau đậu, hoa, cây cảnh, cây ăn quả. Trồng lúa và chăm sóc rừng . Khai thác gỗ .
- Đại lý du lịch. Điều hành tour du lịch . Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch . Đại lý bán vé máy bay .

* Địa chỉ trụ sở chính : 31/21 Kha Vạn Cân , Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ đức, TP. HCM

* Vốn điều lệ : 260.000.000.000 đ (Hai trăm sáu mươi tỷ đồng) . Vốn thực góp đến thời điểm 31/3/2015 là 250.490.530.000 đ .

II/. KỶ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán : từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là : đồng Việt nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính .

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành . Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng .

3.3 Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG :

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng , có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền .

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá vốn hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được . Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển . Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo nguyên giá, khấu hao, và giá trị còn lại . Nguyên giá bao gồm giá mua cộng chi phí vận chuyển, lắp đặt .

Khấu hao tài sản cố định của công ty được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian ước tính hữu ích của tài sản như sau :

- Nhà cửa vật kiến trúc 10 – 25 năm
- Máy móc thiết bị 6 – 12 năm
- Phương tiện vận tải , truyền dẫn 6 – 10 năm
- Công cụ dụng cụ quản lý, tài sản khác 2 – 6 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá . Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của công ty.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa do chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản .

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí sản xuất , kinh doanh của kỳ phát sinh và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất , kinh doanh của các kỳ kế toán sau trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh .

Chi phí trả trước ngắn hạn là những khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh nên chưa thể tính hết vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh mà được tính vào hai hay nhiều kỳ kế toán tiếp theo .

4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí trả trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh . Việc hạch toán các khoản chi phí phải

trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ .

4.9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ .

Lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích và gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó . Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó .

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm:

- Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ
- Thu tiền phạt khách hàng do phi phạm hợp đồng
- Thu tiền bảo hiểm được bồi thường
- Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước
- Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập
- Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại
- Các khoản thu khác

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, dự phòng giảm giá chứng khoán, lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm, hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền	31/03/15	01/01/15
- Tiền mặt	1.099.774.211	1.412.414.670
- Tiền gửi ngân hàng	1.558.152.975	2.348.331.161
- Tiền đang chuyển		
Cộng	2.657.927.186	3.760.745.831

02- Các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh
- b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
- Đầu tư vào công ty con

Công ty Cổ phần BT Thủ Thừa Bình Thành tổng số vốn đầu tư là 50.000.000.000 đ, trong đó Công ty góp vốn 49.900.000.000 đ, chiếm tỷ lệ 99,8% . Tại ngày 31/12/2014 Công ty đã góp 2.660.721.189 đồng .

- Đầu tư vào công ty liên doanh , liên kết

- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Kinh Bắc, tổng số vốn đầu tư 7.000.000.000 đồng, trong đó Công ty góp vốn 3.430.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 49%, số vốn thực góp là 1.536.363.950 đồng . Ngày 30/9/2013 Công ty đã trích lập dự phòng 100% số tiền trên.

	31/03/15	01/01/15
	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	1.536.363.950	1.536.363.950
	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	1.536.363.950	1.536.363.950

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thái Bình Dương tổng số vốn đầu tư là 20.000.000.000 đồng, trong đó Công ty đầu tư với số vốn 9.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 45 % . Đến ngày 31/12/2014 Công ty đã góp 2.892.157.955 đồng. Trong năm 2013 Công ty đã trích lập dự phòng 1.801.610.124 đồng.

	31/03/15	01/01/15
	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	2.892.157.955	1.090.547.828
	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	2.892.157.955	2.892.157.955

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Cửu Long tổng số vốn đầu tư là 15.000.000.000 đ, trong đó Công ty góp vốn 4.500.000.000 đ, chiếm tỷ lệ 30% . Đến ngày 31/12/2014 Công ty đã góp đủ .

	31/03/15	01/01/15
	Dự phòng	Dự phòng
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	4.500.000.000	4.500.000.000
	31/03/15	01/01/15
	Dự phòng	Dự phòng
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Miền đông	500.000.000	500.000.000
Công ty CP ĐT & XDCT Thái Bình Dương	300.000.000	300.000.000
Cộng	800.000.000	800.000.000
3- Phải thu của khách hàng	31/03/15	01/01/15
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Tổng Công ty ĐT PT & QLDA HT GT Cửu long	7.656.721.764	8.205.741.019
Cục quản lý đường bộ 4	267.627.044	7.610.777.649
Ban QLDA Đường HCM	27.435.485.544	
Phải thu dự án chung cư Newtown	7.059.039.013	9.223.308.129
Các khách hàng khác	460.318.002	318.958.002
Cộng	42.879.191.367	25.358.784.799
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
Sở Giao thông Vận tải Long an	106.068.044.383	90.052.245.383
Ban QLDA đường HCM	2.275.265.046	2.275.265.046
Phải thu dự án Vĩnh phú	93.221.235.758	97.529.506.702
Phải thu dự án Bến lức	65.413.162.685	69.662.955.383
Các khách hàng khác	11.988.055.135	15.984.908.513
Cộng	278.965.763.007	275.504.881.027
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (ngắn hạn)		
Công ty Cổ phần XDCT Cửu Long	679.872.963	679.872.963
Công ty CP BT Thủ Thừa Bình Thành	86.500.000	86.500.000
Cộng	766.372.963	766.372.963

Tổng cộng

322.611.327.337

-

-

31/03/15

301.630.038.789

01/01/15

4. Phải thu khác :

a) Ngân hàng

Dương Thanh Phú
Hoàng Quang Phương
Mạc Văn Xuân
Trần Văn Điền
Nguyễn Bắc Nam
Phải thu khác

Giá trị

277.061.192
668.163.190
546.497.800
223.888.903
405.730.119
803.327.523
2.924.668.727

Dự phòng

61.484.792
318.723.190
407.706.700
109.769.323
19.514.003
643.920.297
1.561.118.305

31/03/15

01/01/15

Cộng

b) Dài hạn

Nguyễn Quang Duy
Trịnh Thị Nhung
Lê Hưng Hải
Tổng Công ty XDCT GT6 - Cty CP
Nguyễn Anh Minh
Nguyễn Trọng Quang
Phạm Khoa Nam
Nguyễn Xuân Thắng
Phải thu khác

Giá trị

12.991.942.249
3.100.000.000
2.150.000.000
3.606.205.000
8.600.322.819
3.701.880.600
6.127.585.733
2.884.964.000
37.740.418.841
80.903.319.242
83.827.987.969

Dự phòng

12.991.942.249
3.100.000.000
2.150.000.000
-
8.411.280.819
3.521.920.500
5.393.664.031
-
31.116.310.567
66.685.118.166
68.246.236.471

31/03/15

01/01/15

Cộng

Tổng cộng

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu)

a) Tiền

b) Hàng tồn kho

c) TSCĐ

	31/03/15	01/01/15
	Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng	Dự phòng
d) Tài sản khác		
6. Trả trước cho người bán		
a) Ngắn hạn		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thái Bình dương	12.711.579.648	13.837.779.508
Nhà máy SX ô tô 1/5	-	4.900.000.000
Smartcorp international (HK) Limited	-	1.566.955.800
Công ty CP XDGT số 1	1.050.000.000	850.000.000
Công ty CP Bê tông 620 Châu thời	3.000.000.000	
Trả trước người bán khác	7.301.255.108	4.496.504.802
Cộng	24.062.834.756	25.651.240.110
b) Dài hạn		
Công ty CP XDCT Cửu Long	7.353.264.129	10.437.014.423
Công ty CP XDCT Miền đông	51.147.277.503	31.062.908.617
Ban Giải phóng MB Bến lức	3.329.281.521	3.809.128.521
Công ty TNHH XD Phong đức	7.131.515.830	7.131.515.830
Trả trước người bán khác	8.295.342.018	21.693.342.018
Cộng	77.256.681.001	74.133.909.409
Tổng cộng	101.319.515.757	99.785.149.519
		01/01/15
7. Hàng tồn kho	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang		
* Các dự án phát triển khu đô thị và căn hộ		
* Các công trình xây dựng giao thông và khác		
- Thành phẩm	11.954.545	8.767.542.768
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		7.132.405.069

- Hàng hoá kho bảo thuế

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm

Cộng 13.230.996.856

8. Tài sản dở dang dài hạn :

	15.911.902.382				
		01/01/15			
	Giá gốc		Giá trị có thể	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
			thu hồi		
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	365.207.842.083				
		01/01/15			
b) Xây dựng cơ bản dở dang	386.679.367.708	31/03/15	Giá trị có thể	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
			thu hồi		
		31/03/15			
			Giá trị có thể	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
			thu hồi		
- Mua sắm	45.339.273				
- XD CB	38.181.818				
Cộng	83.521.091				

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị thí nghiệm, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ (1/1/2015)	5.918.299.139	6.403.768.056	3.121.333.252	141.470.000		15.584.870.447
- Mua trong kỳ		8.830.662.692				8.830.662.692
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (31/3/2015)	5.918.299.139	15.234.430.748	3.121.333.252	141.470.000		24.415.533.139
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (1/1/2015)	1.877.998.728	2.796.260.975	846.196.599	133.364.181		5.653.820.483
- Khấu hao trong kỳ	49.629.691	384.001.069	102.677.710	3.039.688		539.348.158
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (31/3/2015)	1.927.628.419	3.180.262.044	948.874.309	136.403.869		6.193.168.641
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 1/1/2015	4.040.300.411	3.607.507.081	2.275.136.653	8.105.819		9.931.049.964
- Tại ngày 31/3/2015	3.990.670.720	12.054.168.704	2.172.458.943	5.066.131		18.222.364.498

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
 - Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:
- 10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ (1/1/2015)	4.769.800.000				4.769.800.000
- Mua trong năm					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tặng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ (31/3/2015)	4.769.800.000				4.769.800.000
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm	-				-
- Khấu hao trong năm	-				-
- Tặng khác	-				-
- Thanh lý, nhượng bán	-				-
- Giảm khác	-				-
Số dư cuối năm	-				-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày 1/1/2015	4.769.800.000				4.769.800.000
- Tại ngày 31/3/2015	4.769.800.000				4.769.800.000

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính :

Khoản mục	Nhà cửa , vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
<i>Số dư đầu kỳ (1/1/2015)</i>						
- Thuê tài chính trong năm						-
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						-
- Tặng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						-
- Giảm khác						-
<i>Số dư cuối kỳ (31/3/2015)</i>						-
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 1/1/2015	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày 31/3/2015	-	-	-	-	-	-

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất	-			
- Nhà	-			
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			
- Cơ sở hạ tầng	-			
Giá trị còn lại	-			
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				

<ul style="list-style-type: none"> - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng <p>Giá trị còn lại</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng 				
---	--	--	--	--

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

Cộng

b) Dài hạn
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

Cộng

Tổng cộng

14. Người mua trả tiền trước

a) Ngắn hạn

Ban QLDA Đường HCM

Công ty TNHH MTV Long phú Bến

Công ty CP ĐT XDCT Miền đông

Dự án tái định cư Bến lức

Người mua trả tiền trước khác

Cộng

b) Dài hạn

Tổng Công ty XDCT GT1 - Cty CP

CT QL1 Cầu giề

CT KDC Bến lức

CT KDC Vĩnh phú

Người mua trả tiền trước khác

Cộng

Tổng cộng

15- Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn

* Vay cá nhân

* Công ty Tài chính cao su

31/03/15

65.424.412

65.424.412

01/01/15

132.360.886

132.360.886

197.785.298

01/01/15

891.204.545

45.169.000

160.500.000

46.000.000

1.142.873.545

1.728.392.459

406.475.495

1.254.435.400

2.674.047.000

50.386.603.767

56.449.954.121

57.592.827.666

Trong kỳ

Tăng

7.598.000.000

7.037.500.000

7.840.800.000

Cuối kỳ

Giá trị

18.985.566.000

17.693.576.667

Số có khả

năng trả nợ

18.985.566.000

17.693.576.667

* Ngân hàng ĐT & PT Long an	139.835.127.778	139.835.127.778	5.050.000.000	5.030.000.000	139.855.127.778	139.855.127.778
* NH NN & PNTT -CN Miền đông	17.200.000.000	17.200.000.000	16.800.000.000	500.000.000	16.700.000.000	16.700.000.000
* NH Công thương VN- CN Thủ đức	840.000.000	840.000.000	16.800.000.000	840.000.000	16.800.000.000	16.800.000.000
* NH Phương nam - PGD Bình triệu	218.634.570.445	218.634.570.445	12.648.000.000	20.408.300.000	210.874.270.445	210.874.270.445
Cộng						
b) Vay dài hạn						
	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
	Giá trị	Số có khả năng				trả nợ
* NH Sacombank - CN Hưng đạo	28.195.290.165	28.195.290.165			28.195.290.165	28.195.290.165
* NH Đầu tư và Phát triển Long an	43.348.295.664	43.348.295.664	29.646.880.668	-	72.995.176.332	72.995.176.332
Cộng	71.543.585.829	71.543.585.829	29.646.880.668	-	101.190.466.497	101.190.466.497
C) Nợ dài hạn đến hạn trả						
	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
	Giá trị	Số có khả năng				trả nợ
* NH Công thương Việt nam	3.000.000.000	3.000.000.000		930.700.000	2.069.300.000	2.069.300.000
* NH Sacombank - CN Hưng đạo	35.182.102.500	35.182.102.500			35.182.102.500	35.182.102.500
Cộng	38.182.102.500	38.182.102.500	-	930.700.000	37.251.402.500	37.251.402.500
Tổng cộng	328.360.258.774	328.360.258.774	42.294.880.668	21.339.000.000	349.316.139.442	349.316.139.442

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

đ) Thuyết minh về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

31/03/15

01/01/15

	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
		trả nợ		trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty XD Lê Phan - TNHH	4.169.919.860	4.169.919.860	5.569.846.320	5.569.846.320
Công ty TNHH Nguyễn Lê Nguyễn	1.424.468.552	1.424.468.552	3.115.412.352	3.115.412.352
Công ty CP ĐT XD BMT	3.555.475.000	3.555.475.000	1.350.475.000	1.350.475.000
Công ty TNHH Stolt Bitumen VN	9.043.086.800	9.043.086.800	454.206.000	454.206.000
Công ty NTHH MTV Raxin	1.988.976.000	1.988.976.000	1.075.838.000	1.075.838.000
Công ty TNHH XD TM Phan Hùng	1.904.810.240	1.904.810.240		

Công ty CP XDCT Cửu Long		1.167.548.830	1.167.548.830	1.167.548.830	1.167.548.830
Các đối tượng khác		16.580.767.330	16.580.767.330	15.897.462.472	15.897.462.472
Cộng		39.835.052.612	39.835.052.612	28.630.788.974	28.630.788.974
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		31/03/15	01/01/15		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Công ty CP ĐT & PT CN 135 Long an	2.938.902.708	2.938.902.708	3.438.902.708	3.438.902.708	3.438.902.708
Công ty CP Miền đông	8.499.679.742	8.499.679.742	9.299.679.742	9.299.679.742	9.299.679.742
Công ty CP Phát triển nhà Thủ đức	11.821.300.000	11.821.300.000	11.821.300.000	11.821.300.000	11.821.300.000
Phải trả người bán khác	10.375.857.077	10.375.857.077	9.475.857.077	9.475.857.077	9.475.857.077
Cộng	33.635.739.527	33.635.739.527	34.035.739.527	34.035.739.527	34.035.739.527
Tổng cộng	73.470.792.139	73.470.792.139	62.666.528.501	62.666.528.501	62.666.528.501

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

e) Phải trả người bán là các bên liên quan

17) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	1.835.880.554			1.835.880.554
- Thuế thu nhập cá nhân	398.920.945	38.591.863	245.833.253	191.679.555
- Thuế đất phi nông nghiệp		49.932.863	49.932.863	49.932.863
- Thuế môn bài		4.000.000	4.000.000	
b) Phải thu	2.234.801.499	92.524.726	299.766.116	2.077.492.972

b) Phải thu

- Thuế giá trị gia tăng

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế khác

11.526.275.331

18) Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

31/03/15

01/01/15

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán
- Các khoản trích trước khác

29.817.744.460
48.507.037.363
78.324.781.823

37.761.622.156
30.452.993.226
68.214.615.382

b) Dài hạn

- Lãi vay

- Các khoản khác

19- Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội và y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Phải trả về cổ phần hóa

- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

b) Dài hạn

Công ty CTGT 674

- Công ty CP Phát triển Nhà Thủ đức

- Sàn Giao dịch BĐS HT Real

- Xí nghiệp XDCT GT1

- Công ty CP XNK NS Thái Bình Dương

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

Tổng cộng

- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- 20. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

31/03/15

01/01/15

41.462.293

87.215.533

280.449.865

326.663.401

20.422.980

13.615.280

172.261.100

31.793.900

514.596.238

459.288.114

31/03/15

01/01/15

1.818.000.000

-

14.920.175.642

14.920.175.642

1.992.000.000

1.992.000.000

2.418.809.883

2.418.809.883

364.844.363

355.540.863

5.494.500.001

4.256.437.912

27.008.329.889

23.942.964.300

27.522.926.127

24.402.252.414

- Doanh thu nhận trước
 - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
 - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác
 - b) Dài hạn
 - c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng
- | | Cuối kỳ | | | |
|---|----------|---------|--------|--------------------|
| | Lãi suất | Giá trị | Kỳ hạn | Đầu kỳ
Lãi suất |
| 21. Trái phiếu thường | | | | |
| a) Trái phiếu phát hành | | | | |
| - Loại phát hành theo mệnh giá | | | | |
| - Loại phát hành có chiết khấu | | | | |
| - Loại phát hành có phụ trội | | | | |
| b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ | | | | |
| 21.2 Trái phiếu chuyển đổi | | | | |
| a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ | | | | |
| - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi | | | | |
| - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi | | | | |
| - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi | | | | |
| - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi | | | | |
| - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi | | | | |
| - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi | | | | |
| b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ | | | | |
| - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi | | | | |
| - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi | | | | |
| - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi | | | | |
| - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi | | | | |
| - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi | | | | |
| - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi | | | | |
| c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ | | | | |
| - Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu | | | | |
| - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu | | | | |

- d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
- e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc, và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

24) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
 - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
 - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các khoản khác mục khác	Cộng
Số dư 1/1/2015	250.490.530.000	34.773.603.651					22.410.313.978	29.311.920.850		336.986.368.479
- Lợi nhuận trong kỳ								4.150.743.387		4.150.743.387
- Chi thù lao HĐQT								(92.000.000)		(92.000.000)
Số dư 31/3/2015	250.490.530.000	34.773.603.651					22.410.313.978	33.370.664.237		341.045.111.866

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Công ty mẹ	Đầu năm	6.037.500.000	Cuối năm	6.037.500.000
- Vốn góp của đối tượng khác	Đầu năm	244.453.030.000	Cuối năm	244.453.030.000
Cộng	Đầu năm	250.490.530.000	Cuối năm	250.490.530.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Đầu năm	26.000.000	Cuối năm	26.000.000
+ Vốn góp đầu năm	Đầu năm	25.049.053	Cuối năm	25.049.053
+ Vốn góp tăng trong năm				
+ Vốn góp giảm trong năm				
+ Vốn góp cuối năm				
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia				

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	Đầu năm	26.000.000	Cuối năm	26.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	Đầu năm	25.049.053	Cuối năm	25.049.053
+ Cổ phiếu phổ thông				
+ Cổ phiếu ưu đãi				
-Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)				
+ Cổ phiếu phổ thông				
+ Cổ phiếu ưu đãi				

-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

10.000

10.000

đ) Cổ tức

Đầu năm

Cuối năm

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e) Các quỹ của doanh nghiệp

Đầu năm

Cuối năm

- Quỹ đầu tư phát triển

22.410.313.978

22.410.313.978

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

27. *Chênh lệch tỷ giá*

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

28. *Nguồn kinh phí*

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. *Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán*

a) Tài sản thuê ngoài : Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời gian

- Từ 1 năm trở xuống

- Trên 1 năm đến 5 năm

- Trên 5 năm

b) Tài sản nhận giữ hộ

c) Ngoại tệ các loại

d) Kim khí quý, đá quý

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/1/2015 - 31/3/2015	Từ 1/1/2014 - 31/3/2014
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	86.515.796.363	20.498.104.186
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	86.515.796.363	20.498.104.186
* Doanh thu kinh doanh bất động sản	3.948.849.785	9.615.253.370
* Doanh thu thi công xây lắp	57.926.214.096	7.400.916.258
* Doanh thu thương mại, khác	24.640.732.482	3.481.934.558
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
c) Doanh thu cho thuê tài sản		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Kỳ này	Kỳ trước
Trong đó:	Từ 1/1/2015 - 31/3/2015	Từ 1/1/2014 - 31/3/2014
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	Từ 1/1/2015 - 31/3/2015	Từ 1/1/2014 - 31/3/2014
* Giá vốn kinh doanh bất động sản	3.473.954.005	1.639.695.764
* Giá vốn thi công xây lắp xây lắp	49.419.623.415	6.826.346.370
* Giá vốn thương mại	24.590.769.459	3.481.934.558
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó : Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm :		
* Hạng mục chi phí trích trước		
* Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
* Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐSĐT đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	77.484.346.879	11.947.976.692
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/1/2015 - 31/3/2015	Từ 1/1/2014 - 31/3/2014

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.290.542	13.828.804
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		

Cộng **3.290.542** **13.828.804**

5. Chi phí tài chính

	Kỳ này Từ 1/1/2015 - 31/3/2015	Kỳ trước Từ 1/1/2014 - 31/3/2014
- Lãi tiền vay	1.374.464.120	594.147.419
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		

Cộng **1.374.464.120** **594.147.419**

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		477.272.727
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
Các khoản khác		

Cộng **477.272.727**

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác		453.294.730

Cộng **453.294.730**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này Từ 1/1/2015 - 31/3/2015	Kỳ trước Từ 1/1/2014 - 31/3/2014
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	763.991.321	578.081.686
- Chi phí vật liệu quản lý	82.255.844	35.447.183
- Chi phí đồ dùng văn phòng	84.132.149	11.760.038
- Chi phí khấu hao TSCĐ	117.665.754	
- Thuế, phí và lệ phí	7.702.550	3.000.000
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	492.830.462	321.805.572
- Chi phí khác bằng tiền	746.662.046	325.428.612
Cộng	2.295.240.126	1.275.523.091

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên		
- Chi phí vật liệu quản lý		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.569.900	
- Chi phí bằng tiền khác		300.000.000
Cộng	43.569.900	300.000.000

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

	Kỳ này Từ 1/1/2015 - 31/3/2015	Kỳ trước Từ 1/1/2014 - 31/3/2014
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.879.601.084	116.901.263
- Chi phí nhân công	3.252.285.725	1.417.752.676
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.417.752.676	118.434.443
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.720.625.824	3.669.903.029
- Chi phí khác bằng tiền	58.656.850.433	6.490.615.507
	107.927.115.742	11.813.606.918

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

	Kỳ này Từ 1/1/2015 - 31/3/2015	Kỳ trước Từ 1/1/2014 - 31/3/2014
* Hoạt động kinh doanh bất động sản		1.346.227.491
* Hoạt động thi công xây lắp và khác	1.170.722.493	65.790.542

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Cộng 1.170.722.493 1.412.018.033

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này Từ 1/1/2015 - 31/3/2015	Kỳ trước Từ 1/1/2014 - 31/3/2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

Cộng

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Kỳ này Từ 1/1/2015 - 31/3/2015	Kỳ trước Từ 1/1/2014 - 31/3/2014
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
- Các giao dịch phí tiền tệ khác
- b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý .
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Repo chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
- 4- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 5- Thông tin về hoạt động liên tục :
- 6- Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 14 tháng 5 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Lan Hương

Phạm Thị Lan Hương



K.S Phạm Đức Tấn